

Số: 1119 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực lâm nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 267/TTr-SNNPTNT ngày 27/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực lâm nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và phê duyệt quy trình nội bộ đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, UBND cấp huyện; trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND

tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, sửa đổi quy trình điện tử và cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định được ký ban hành.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông; UBND cấp huyện; Trung tâm Phục vụ hành chính công và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTT);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
- + CVP, PCVP Đà; TH, KTN (đ/c Thăng);
- + TTPVHCC, TTTT;
- + Lưu: VT, NC-KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Sơn

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM
NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2023-2030 THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ chế giải quyết ¹	Thời hạn giải quyết		Thời hạn giải quyết của các cơ quan (Sau cắt giảm)		Phí, lệ phí (đồng)	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích		Ghi chú
			Theo quy định	Sau cắt giảm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Cơ quan phối hợp giải quyết		Tiếp nhận hồ sơ	Trả kết quả	
A	Thủ tục hành chính cấp tỉnh									
	Lĩnh vực lâm nghiệp									
1	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn	MCLT	15 ngày		10 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	0			
2	Hỗ trợ trồng cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên	MCLT	15 ngày		10 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	0			
3	Hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên	MCLT	15 ngày		10 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	0			

Ghi chú:

- Thời hạn giải quyết được tính bằng ngày làm việc;
 - Nơi tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang
- Địa chỉ: Trụ sở Liên cơ quan, Quảng trường 3/2, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang,
Website: <http://hcc.bacgiang.gov.vn>; số điện thoại lễ tân/tổng đài: (0204) 3531.111 – (0204) 3831.818;
Số điện thoại trực tiếp nhận hồ sơ của Sở Nông nghiệp và PTNT: (0204) 3823829.

⁽¹⁾ Cơ chế giải quyết: MCLT: Thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông; MC: Thực hiện theo cơ chế một cửa; K: Không thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

PHẦN II. NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND tỉnh và nguồn vốn được giao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc qua hệ thống bưu chính.

1.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng;

Bản sao hồ sơ thiết kế - dự toán trồng rừng gỗ lớn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua cây giống trồng rừng (đối với trường hợp mua ngoài); phiếu xuất cây giống trồng rừng (đối với trường hợp tự sản xuất);

Bản cam kết thời gian tối thiểu để khai thác rừng là 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh, 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm tính từ thời điểm trồng và được UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận (*theo Mẫu số 14 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

1.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

Bản cam kết thời gian tối thiểu để khai thác rừng là 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh, 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm tính từ thời điểm trồng và được UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận (*theo Mẫu số 14 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;

Có hồ sơ thiết kế - dự toán trồng rừng gỗ lớn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Có diện tích trồng rừng gỗ lớn từ 10ha trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh (keo) và 5ha trở lên đối với cây sinh trưởng chậm (Giổi, Sồi phẳng, Vù hương,

Trám trắng, Lát hoa, Mỡ, Xoan đào, Chò nâu, Chò chỉ, Lim xanh, Táu, Sưa trắng, Xoan nhừ, Re, Sao đen, Xoan ta, các loại Dẻ, Lát Mexico, Thông Caribe, Thông nhựa, Thông mã vĩ, Gáo trắng, Trám đen, Vối thuốc, Thông ba lá, Thanh thất, Đàn hương);

Thời gian tối thiểu để khai thác rừng là 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh, 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm kể từ thời điểm trồng.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

2. Hỗ trợ trồng cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND tỉnh và nguồn vốn được giao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc qua hệ thống bưu chính.

2.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng;

Bản sao dự án hoặc hồ sơ thiết kế - dự toán trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua cây giống dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

2.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;

Có dự án hoặc hồ sơ thiết kế, dự toán trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Có quy mô diện tích trồng từ 1 ha trở lên;

Thuộc danh mục cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ cần khuyến khích đầu tư và phát triển trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

3. Hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND tỉnh và nguồn vốn được giao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc qua hệ thống bưu chính.

3.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi làm giàu rừng xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng;

Bản sao dự án hoặc hồ sơ thiết kế - dự toán làm giàu rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Bản sao hồ sơ nghiệm thu đối với các hạng mục đề nghị hỗ trợ theo quy định;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua cây giống trồng bổ sung.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

3.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi làm giàu rừng xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;

Có dự án hoặc hồ sơ thiết kế - dự toán làm giàu rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Có quy mô diện tích từ 10 ha trở lên đối với tổ chức và 3 ha trở lên đối với cá nhân;

Làm giàu rừng tự nhiên bằng các loài cây bản địa, cây sinh trưởng chậm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2023-2030 THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ chế giải quyết ²	Thời hạn giải quyết		Thời hạn giải quyết của các cơ quan (Sau cắt giảm)		Phí, lệ phí (đồng)	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích		Ghi chú
			Theo quy định	Sau cắt giảm	Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế	Cơ quan phối hợp giải quyết		Tiếp nhận hồ sơ	Trả kết quả	
	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn									
1	Hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng	MC	15 ngày		10 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	0			
2	Hỗ trợ tập trung đất đai	MC	15 ngày		10 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	0			
3	Hỗ trợ cơ giới hoá trong nông nghiệp, thủy sản	MC	15 ngày		10 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	0			
4	Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP,	MC	15 ngày		10 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	0			

⁽²⁾ Cơ chế giải quyết: MCLT: Thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông; MC: Thực hiện theo cơ chế một cửa; K: Không thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ chế giải quyết ²	Thời hạn giải quyết		Thời hạn giải quyết của các cơ quan (Sau cắt giảm)		Phí, lệ phí (đồng)	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích		Ghi chú
			Theo quy định	Sau cắt giảm	Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế	Cơ quan phối hợp giải quyết		Tiếp nhận hồ sơ	Trả kết quả	
	GACP-WHO, hữu cơ									
5	Hỗ trợ vùng sản xuất rau hàng hoá tập trung	MC	15 ngày		10 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	0			
	Lĩnh vực lâm nghiệp									
1	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn (<i>Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và cá nhân</i>)	MC	15 ngày		10 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	0			
2	Hỗ trợ trồng cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên (<i>Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ hợp tác</i>)	MC	15 ngày		10 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	0			
3	Hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên (<i>Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và cá nhân</i>)	MC	15 ngày		10 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	0			

Ghi chú: Thời hạn giải quyết được tính bằng ngày làm việc.

PHẦN II. NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi đầu tư sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến nông, lâm sản để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua hệ thống bưu chính.

1.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi đầu tư, sản xuất xác nhận (theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao hợp đồng vay vốn; chứng từ chi trả lãi suất tiền vay đối với nội dung được hỗ trợ lãi suất;

Bản sao dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay;

Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trang trại có sản phẩm xuất khẩu thì ngoài các thành phần hồ sơ quy định chung ở trên còn phải có bản sao hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn bán hàng và hồ sơ của cơ quan hải quan liên quan đến lô hàng xuất khẩu, bao gồm: tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan) và giấy chứng nhận kiểm dịch động, thực vật.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trang trại sản xuất, chế biến, bảo quản nông, lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

1.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng (theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng (theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Có hợp đồng tín dụng với một trong các ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh; có chứng từ chi trả lãi suất tiền vay.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

2. Hỗ trợ tập trung đất đai

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi tập trung đất đai để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua hệ thống bưu chính.

2.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi tập trung đất đai xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao Hợp đồng thuê đất nông nghiệp, thuê mặt nước, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất, mặt nước được UBND cấp xã nơi tập trung đất đai xác nhận;

Đối với nội dung hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh thì ngoài các thành phần hồ sơ quy định chung ở trên còn phải có bản sao 01 bộ hồ sơ quyết toán dự án, bao gồm: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính đối với trường hợp thuê đơn vị thi công; bảng kê chi phí xây dựng kèm theo hóa đơn tài chính mua các loại vật tư xây dựng đối với trường hợp tự thi công.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ hợp tác.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

2.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi tập trung đất đai xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*);

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Có quy mô diện tích thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp, mặt nước theo vùng tập trung tối thiểu 2 ha đối với địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và tối thiểu 5 ha đối với các địa bàn còn lại;

Thời gian thuê đất, thuê mặt nước, góp vốn bằng quyền sử dụng đất tối thiểu là 5 năm tính từ ngày Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 có hiệu lực thi hành;

Có hợp đồng thuê đất nông nghiệp, thuê mặt nước, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất, mặt nước và phương án sản xuất phù hợp với mục đích sử dụng đất, mặt nước được UBND cấp xã nơi tập trung đất đai xác nhận.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

3. Hỗ trợ cơ giới hoá trong nông nghiệp, thủy sản

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi tổ chức đặt trụ sở (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác), nơi đăng ký thường trú (đối với trang trại) để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua hệ thống bưu chính.

3.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi đặt trụ sở (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác), nơi đăng ký thường trú (đối với trang trại) xác nhận (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua máy móc, thiết bị, hệ thống tưới tiết kiệm nước.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

3.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các loại máy móc, thiết bị phải mới 100%; đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và phải được bảo hành theo đúng quy định của nhà sản xuất;

Cam kết sử dụng máy móc, thiết bị để trực tiếp sản xuất và làm dịch vụ trong thời gian ít nhất là 3 năm không được chuyển nhượng hoặc bán máy cho bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

4. Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi sản xuất để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua hệ thống bưu chính.

4.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, thủy sản sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ (theo Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận sản phẩm đạt VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ của tổ chức chứng nhận có thẩm quyền;

Bản sao quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ của cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng vào sản xuất sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

4.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, thủy sản sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ (theo Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Sản phẩm thuộc danh mục các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh;

Thực hiện áp dụng quy trình VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ trong quá trình sản xuất đối với từng loại sản phẩm;

Sản xuất trồng trọt thành vùng hàng hoá tập trung có quy mô từ 2 ha trở lên đối với địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và từ 5 ha trở lên đối với các địa bàn còn lại; chăn nuôi từ 5.000 con/ cơ sở chăn nuôi trở lên đối với chăn nuôi gia cầm và từ 1.000 con/cơ sở chăn nuôi trở lên đối với chăn nuôi lợn; thủy sản từ 1 ha trở lên/hộ và 5 ha trở lên/tổ chức; cây dược liệu từ 1 ha trở lên đối với một loại cây dược liệu.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

5. Hỗ trợ vùng sản xuất rau hàng hoá tập trung

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi sản xuất để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua hệ thống bưu chính.

5.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận (theo Mẫu số 12 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao Hợp đồng thuê, mượn ruộng đất ít nhất 5 năm có chính quyền địa phương cấp xã nơi sản xuất xác nhận hoặc Danh sách xã viên hợp tác xã (tổ viên tổ hợp tác) tham gia vùng sản xuất rau tập trung được chính quyền địa phương cấp xã nơi sản xuất xác nhận (theo Mẫu số 13 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023);

Bản sao Hợp đồng bao tiêu sản phẩm;

Bản sao quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ của cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng vào sản xuất.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ hợp tác.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

5.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ vùng sản xuất rau hàng hoá tập trung (theo Mẫu số 12 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

Danh sách xã viên HTX (tổ viên tổ hợp tác) tham gia vùng sản xuất rau hàng hoá tập trung (theo Mẫu số 13 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Sản xuất thành vùng hàng hoá tập trung có quy mô từ 2 ha trở lên đối với địa bàn các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và từ 5 ha trở lên đối với các địa bàn còn lại;

Sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ;

Có hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn (Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và cá nhân)

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi trồng rừng gỗ lớn để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua hệ thống bưu chính.

1.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng;

Bản sao hồ sơ thiết kế - dự toán trồng rừng gỗ lớn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua cây giống trồng rừng (đối với trường hợp mua ngoài); phiếu xuất cây giống trồng rừng (đối với trường hợp tự sản xuất);

Bản cam kết thời gian tối thiểu để khai thác rừng là 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh, 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm tính từ thời điểm trồng và được UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận *(theo Mẫu số 14 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023)*.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hồ trợ.

1.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận *(theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023)*.

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hồ trợ *(theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023)*.

Bản cam kết thời gian tối thiểu để khai thác rừng là 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh, 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm tính từ thời điểm trồng và được UBND cấp xã nơi trồng rừng xác nhận *(theo Mẫu số 14 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023)*.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;

Có hồ sơ thiết kế - dự toán trồng rừng gỗ lớn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Có diện tích trồng rừng gỗ lớn từ 10ha trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh (keo) và 5ha trở lên đối với cây sinh trưởng chậm (Giổi, Sồi phẳng, Vù hương, Trám trắng, Lát hoa, Mỡ, Xoan đào, Chò nâu, Chò chỉ, Lim xanh, Táu, Sưa trắng, Xoan nhừ, Re, Sao đen, Xoan ta, các loại Dẻ, Lát Mexico, Thông Caribe, Thông

nhựa, Thông mã vĩ, Gáo trắng, Trám đen, Vối thuốc, Thông ba lá, Thanh thất, Đàn hương);

Thời gian tối thiểu để khai thác rừng là 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh, 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm kể từ thời điểm trồng.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

2. Hỗ trợ trồng cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên (Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ hợp tác)

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi sản xuất để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua hệ thống bưu chính.

2.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng;

Bản sao dự án hoặc hồ sơ thiết kế - dự toán trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua cây giống dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ hợp tác.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

2.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;

Có dự án hoặc hồ sơ thiết kế, dự toán trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Có quy mô diện tích trồng từ 1 ha trở lên;

Thuộc danh mục cây dược liệu và cây lâm sản ngoài gỗ cần khuyến khích đầu tư và phát triển trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

3. Hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên (Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và cá nhân)

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Đối tượng được hưởng chính sách có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nơi làm giàu rừng để đề nghị được hỗ trợ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ không đảm bảo theo quy định, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện trả lại để hoàn thiện.

Trường hợp thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra, xác minh thực tế (theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023). Nếu đủ điều kiện hỗ trợ thì tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hỗ trợ. Căn cứ vào quyết định phê duyệt hỗ trợ của Chủ tịch UBND cấp huyện và nguồn vốn được giao, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Bước 3: Trả kết quả

Trả kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc qua hệ thống bưu chính.

3.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi làm giàu rừng xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*);

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng;

Bản sao dự án hoặc hồ sơ thiết kế - dự toán làm giàu rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Bản sao hồ sơ nghiệm thu đối với các hạng mục đề nghị hỗ trợ theo quy định;

Bản sao hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua cây giống trồng bổ sung.

b) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt hỗ trợ.

3.8. Phí, lệ phí: 0 đồng.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị hỗ trợ được UBND cấp xã nơi làm giàu rừng xác nhận (*theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ (*theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023*).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền;

Có dự án hoặc hồ sơ thiết kế - dự toán làm giàu rừng tự nhiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Có quy mô diện tích từ 10 ha trở lên đối với tổ chức và 3 ha trở lên đối với cá nhân;

Làm giàu rừng tự nhiên bằng các loài cây bản địa, cây sinh trưởng chậm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Căn cứ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023 -2030.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY VỐN TÍN DỤNG

Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /20....

Kính gửi: - UBND cấp huyện.....

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế

- Tên tổ chức/Cá nhân: (1)

Thuộc loại hình KD (2): Doanh nghiệp ☐ ; hợp tác xã, liên hiệp HTX ☐ ;

tổ hợp tác ; trang trại ;

- Địa chỉ: Thôn.....xã.....huyện/thành phố.....
- Giấy đăng ký (3): số; cấp ngày.....; nơi cấp.....
- Người đại diện:.....; chức vụ:
- Số CCCD:.....cấp ngày....., nơi cấp.....
- Điện thoại liên hệ:.....

Sau khi nghiên cứu Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023-2030 (Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh); căn cứ vào điều kiện để được hỗ trợ và khả năng của(1).....

... (1)..... đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng, cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Tên dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay:(4).....
2. Quy mô sản xuất (nếu có):.....
3. Địa điểm thực hiện dự án (phương án) vay vốn:.....
4. Thời gian thực hiện dự án (phương án) vay vốn:.....
5. Tổng số tiền đầu tư:.....

Trong đó: + Số tiền đầu tư thuộc nội dung được hỗ trợ lãi suất:

6. Số tiền ngân hàng cho vay để đầu tư:

Trong đó: + Số tiền vay được hỗ trợ lãi suất:

7. Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ:

- Số tiền lũy kế lãi suất vốn vay đã nhận hỗ trợ của các đợt trước (nếu có):

.....

(Thời gian đã được nhận hỗ trợ lãi suất: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

- Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ đợt này:

(Thời gian hỗ trợ lãi suất đợt này: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

II. CAM KẾT:(1)..... xin cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ thanh toán theo quy định.
3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật có liên quan.

III. HỒ SƠ KÈM THEO

- 1.....
- 2.....
- 3.....
-

(yêu cầu liệt kê đầy đủ danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi kèm theo)

XÁC NHẬN CỦA UBND

CẤP XÃ ... (5)...

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ.....

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức/Cá nhân đề nghị hỗ trợ.
- (2) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.
- (3) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (nếu cấp đổi lại là lần gần nhất).
- (4) Tên dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay.
- (5) Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức, cá nhân và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất, cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản lớn nhất ký xác nhận.

Mẫu số 02. Biên bản thẩm định, nghiệm thu hồ trợ lãi suất vay vốn tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Thẩm định, nghiệm thu nội dung hồ trợ lãi suất vay vốn tín dụng
theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh

Hôm nay, ngày tháng năm 202..., tại

Thành phần gồm có:

1. Đại diện Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện - Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định, nghiệm thu:

- Ông (bà):, chức vụ:

- Ông (bà):, chức vụ:

2. Đại diện Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện:

- Ông (bà):, chức vụ:

- Ông (bà):, chức vụ:

3. Đại diện chính quyền cấp xã/thôn, bản, TDP:

- Ông (bà):, chức vụ:

- Ông (bà):, chức vụ:

4. Đại diện tổ chức/cá nhân đề nghị hỗ trợ:

- Ông (bà):, chức vụ:

- Ông (bà):, chức vụ:

Đã cùng nhau lập biên bản nghiệm thu nội dung đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NỘI DUNG HỖ TRỢ

1. Tên dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay:(1).....

2. Quy mô sản xuất (nếu có):

3. Địa điểm thực hiện dự án (phương án) vay vốn:.....

4. Thời gian thực hiện dự án (phương án) vay vốn:.....

5. Tổng số tiền đầu tư:.....

Trong đó: + Số tiền đầu tư thuộc nội dung được hỗ trợ lãi suất:

6. Số tiền ngân hàng cho vay để đầu tư:

Trong đó: + Số tiền vay được hỗ trợ lãi suất:

7. Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ:

- Số tiền lũy kế lãi suất vốn vay đã nhận hỗ trợ của các đợt trước (nếu có):

.....

(Thời gian đã được nhận hỗ trợ lãi suất: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

- Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ đợt này:

(Thời gian hỗ trợ lãi suất đợt này: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU:

1. Kiểm tra, đối chiếu các bản sao trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ với bản gốc lưu tại tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ.

2. Thẩm định, nghiệm thu các điều kiện được hỗ trợ giữa hồ sơ và thực tế.

3. Nghiệm thu và đánh giá hiện trạng của nội dung được hỗ trợ.

4. Thẩm định, nghiệm thu nội dung hỗ trợ:

- Số tiền vay được hỗ trợ lãi suất:

- Số tiền lũy kế lãi suất vốn vay đã nhận hỗ trợ của các đợt trước (nếu có):

.....

(Thời gian đã được nhận hỗ trợ lãi suất: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

- Số tiền lãi suất vốn vay đề nghị hỗ trợ đợt này:

(Thời gian hỗ trợ lãi suất đợt này: từ ngày .../.../202... đến ngày .../.../202...)

5. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ (Kết luận hỗ trợ hay không hỗ trợ, số tiền là bao nhiêu)

.....
.....
.....

(Nếu không đủ điều kiện hỗ trợ thì nêu rõ lý do)

Biên bản được lập xong đã thông qua mọi người cùng nghe nhất trí ký tên dưới đây và được lập thành 02 (lưu đơn vị thanh toán vốn 01 bản, đơn vị nhận hỗ trợ 01 bản) và có giá trị như nhau./.

**ĐẠI DIỆN PHÒNG TÀI
CHÍNH - KẾ HOẠCH CẤP
HUYỆN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ
NHÂN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

(Ký, họ tên, đóng dấu nếu có)

**ĐẠI DIỆN PHÒNG NÔNG
NGHIỆP VÀ PTNT/PHÒNG
KINH TẾ CẤP HUYỆN**

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ

(Ký; họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG THÔN, BẢN, TDP

(Ký; ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (1) Tên dự án (phương án) vay vốn được ngân hàng duyệt cho vay.

Mẫu số 03. Đơn đề nghị hỗ trợ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ (1)

Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /20....

Kính gửi: - UBND cấp huyện (2);

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế

- Tên tổ chức/Cá nhân: (3)

Thuộc loại hình KD (4): Doanh nghiệp ☐; hợp tác xã, liên hiệp HTX ☐; tổ hợp tác ☐

ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng ☐; trang trại ☐; hộ gia đình, cá nhân ☐

- Địa chỉ: Thôn.....xã.....huyện/thành phố.....

- Giấy đăng ký (5): số; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Người đại diện:.....; chức vụ:

- Số CCCD:.....cấp ngày....., nơi cấp.....

- Điện thoại liên hệ:.....

Sau khi nghiên cứu Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023-2030 (Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh); căn cứ vào điều kiện để được hỗ trợ và khả năng của(3).....

... (3)..... đề nghị hỗ trợ(1)....., cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Tên nội dung đề nghị hỗ trợ:.....(1).....

2. Quy mô sản xuất (nếu có):.....

3. Địa điểm thực hiện:.....

4. Thời gian thực hiện:.....

5. Tổng kinh phí thực hiện:.....(6).....

6. Kinh phí đề nghị hỗ trợ:

- Liệt kê kinh phí đã nhận hỗ trợ của các đợt trước đối với nội dung đề nghị hỗ trợ (nếu có):.....
- Kinh phí đề nghị hỗ trợ đợt này:

II. CAM KẾT:(3)..... xin cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ thanh toán theo quy định.
3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật có liên quan.
4. Cam kết khác (như điểm b khoản 2 Điều 6 và điểm đ khoản 2 Điều 8 -

nếu có).

III. HỒ SƠ KÈM THEO

- 1.....
- 2.....
- 3.....
-

(yêu cầu liệt kê đầy đủ danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi kèm theo)

XÁC NHẬN CỦA UBND

CẤP XÃ ...(7)....

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ.....

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

1. Tên nội dung đề nghị hỗ trợ.
2. Kính gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng.
3. Tên tổ chức/Cá nhân đề nghị hỗ trợ.
4. Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.
5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (nếu cấp đổi lại là lần gần nhất).
6. Tổng kinh phí phải chi cho nội dung đề nghị hỗ trợ.
7. Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức, cá nhân và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất, cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản lớn nhất ký xác nhận.

Mẫu số 04. Biên bản thẩm định, nghiệm thu nội dung hồ trợ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Thẩm định, nghiệm thu nội dung hồ trợ:(1).....
theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh

Hôm nay, ngày tháng năm 202..., tại

Thành phần gồm có:

1. Đại diện Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện (Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nội dung hồ trợ cho các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng) - Cơ quan, đơn vị chủ trì thẩm định, nghiệm thu:

- Ông (bà):, chức vụ:
- Ông (bà):, chức vụ:

2. Đại diện Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện (Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nội dung hồ trợ cho các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng):

- Ông (bà):, chức vụ:
- Ông (bà):, chức vụ:

3. Đại diện chính quyền cấp xã/thôn, bản, TDP:

- Ông (bà):, chức vụ:
- Ông (bà):, chức vụ:

4. Đại diện tổ chức/cá nhân đề nghị hồ trợ:

- Ông (bà):, chức vụ:
- Ông (bà):, chức vụ:

Đã cùng nhau lập biên bản nghiệm thu nội dung đề nghị hồ trợ: ...(1).....
 theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023
 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NỘI DUNG HỒ TRỢ

- (1) Nội dung đề nghị hồ trợ:.....(1).....
- (2) Quy mô sản xuất (nếu có):
- (3) Địa điểm thực hiện:.....
- (4) Thời gian thực hiện:.....
- (5) Tổng kinh phí thực hiện:.....(2).....
- (6) Kinh phí đề nghị hồ trợ:

- Liệt kê kinh phí đã nhận hỗ trợ của các đợt trước đối với nội dung đề nghị hỗ trợ (nếu có):.....
- Kinh phí đề nghị hỗ trợ đợt này:

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU :

1. Kiểm tra, đối chiếu các bản sao trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ với bản gốc lưu tại tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ.
2. Thẩm định, nghiệm thu các điều kiện được hỗ trợ giữa hồ sơ và thực tế.
3. Nghiệm thu và đánh giá hiện trạng của nội dung được hỗ trợ.
4. Thẩm định, nghiệm thu kinh phí hỗ trợ.
5. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ (Kết luận hỗ trợ hay không hỗ trợ, số tiền là bao nhiêu)

.....

.....

.....

(Nếu không đủ điều kiện hỗ trợ thì nêu rõ lý do)

Biên bản được lập xong đã thông qua mọi người cùng nghe nhất trí ký tên dưới đây và được lập thành 02 (lưu đơn vị thanh toán vốn 01 bản, đơn vị nhận hỗ trợ 01 bản) và có giá trị như nhau./.

**ĐẠI DIỆN PHÒNG TÀI
CHÍNH - KẾ HOẠCH CẤP
HUYỆN (PHÒNG KHTC SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT)**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ
NHÂN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**
(Ký, họ tên, đóng dấu nếu có)

**ĐẠI DIỆN PHÒNG NÔNG
NGHIỆP VÀ PTNT/PHÒNG
KINH TẾ CẤP HUYỆN
(CHI CỤC KIỂM LÂM)**
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ
(Ký; họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG THÔN, BẢN, TDP
(Ký; ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên nội dung đề nghị hỗ trợ.
- (2) Tổng kinh phí phải chi cho nội dung đề nghị hỗ trợ.

Mẫu số 11. Đơn đề nghị hỗ trợ chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, thủy sản sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

....., ngày tháng năm 202....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Chứng nhận sản phẩm nông nghiệp, thủy sản sản xuất đạt tiêu chuẩn ...(1).....

Kính gửi: - UBND cấp huyện
- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế

- Tên tổ chức/Cá nhân:(2).....

Thuộc loại hình KD (3): Doanh nghiệp ☐ ; hợp tác xã, liên hiệp HTX ☐ ;
tổ hợp tác ☐ ; trang trại ☐ ; hộ gia đình, cá nhân ☐

- Địa chỉ:.....

- Giấy đăng ký (4): số; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Người đại diện: ; chức vụ

- CCCD số:; Cấp ngày; Nơi cấp.....

- Điện thoại liên hệ:

Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số:/2023/NQ-HĐND ngày .. tháng ... năm 2023 của HĐND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023-2030,
(2)..... đề nghị được hỗ trợ kinh phí hỗ trợ chứng nhận sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn ...(1)..... như sau:

1. Tên sản phẩm sản xuất:

2. Quy mô sản xuất:

3. Địa điểm sản xuất:

4. Thời gian thực hiện:

5. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ..... đồng (bằng chữ.....)

Gồm: +.....

+

6. Tên, địa chỉ và số tài khoản chuyển tiền (nếu có):

.....

7. Kèm theo hồ sơ, chứng từ liên quan bao gồm:

-
 -
 -
-

.....(2).....đề nghị được hỗ trợ số tiền trên./.

XÁC NHẬN CỦA UBND
CẤP XÃ.....(5).....
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ.....
(Ký, họ tên; đóng dấu- nếu có)

Ghi chú:

- (1) Lựa chọn một trong các quy trình: VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP-WHO, hữu cơ.
- (2) Tên tổ chức/Cá nhân đề nghị hỗ trợ.
- (3) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.
- (4) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (nếu cấp đổi lại là lần gần nhất).
- (5) Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức, cá nhân và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất lớn nhất ký xác nhận.

Mẫu số 12. Đơn đề nghị hỗ trợ vùng sản xuất rau hàng hóa tập trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 202....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Hỗ trợ vùng sản xuất rau hàng hóa tập trung vụ.....(1)... năm 202..

Kính gửi: UBND cấp huyện

- Tên doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác:(2).....

Thuộc loại hình KD (3): Doanh nghiệp ☐; hợp tác xã, liên hiệp HTX ☐; tổ hợp tác ☐

- Địa chỉ:

- Giấy đăng ký (4): số; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Người đại diện; chức vụ:

- Số CMTND/CCDC; ngày cấp....., nơi cấp.....

- Điện thoại liên hệ:

Sau khi nghiên cứu chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày / /2023 của HĐND tỉnh); căn cứ vào điều kiện thực tế và khả năng của(2)..... làm đơn này xin được tham gia sản xuất rau hàng hóa tập trung với các nội dung như sau:

1. Quy mô sản xuất:ha. Trong đó:

- Diện tích đất sản xuất của tổ chức sở hữu:..... ha;

- Diện tích đất sản xuất đi thuê/mượn:..... ha.

2. Loại cây trồng:

- Cây; diện tích: ha; áp dụng sản xuất theo quy trình ...(5).....

3. Địa điểm sản xuất:

Thôn (xóm, bản, TDP):.....xã/phường/thị trấn:..... huyện/TP.....

4. Kinh phí đề nghị hỗ trợ: Diện tích.....ha x đ/ha =.....đồng
(Bằng chữ.....)

5. Cam kết:(2)..... cam kết:

- Tính chính xác của các thông tin trên đây.

- Thực hiện sản xuất theo đúng quy trình(5)..... của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Thực hiện đầy đủ hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán nguồn kinh phí NSNN hỗ trợ theo đúng quy định.

6. Hồ sơ, tài liệu kèm theo

.....

(yêu cầu liệt kê đầy đủ danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan gửi kèm theo)

XÁC NHẬN CỦA
 UBND CẤP XÃ...(6)...
(Ký tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG
 THÔN (XÓM, BẢN, TDP)
 ...(7)...
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện tổ chức
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

- (1) Tên vụ sản xuất rau.
- (2) Tên doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác.
- (3) Đánh dấu “X” vào ô tương ứng.
- (4) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (nếu cấp đổi lại là lần gần nhất).
- (5) Tên của quy trình sản xuất áp dụng (*VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ*).
- (6) Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất lớn nhất ký xác nhận.
- (7) Trưởng thôn (xóm, bản, TDP) nơi tổ chức sản xuất xác nhận về diện tích sản xuất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tham gia vùng sản xuất rau hàng hoá tập trung, vụ.....(1)năm 202...
(Kèm theo Đơn đề nghị hỗ trợ)

Loại cây trồng:..... áp dụng sản xuất theo quy trình(4).....

TT	Họ và tên hộ tham gia	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Ký nhận
	Cộng			
	Quy ra ha			

**XÁC NHẬN CỦA UBND
CẤP XÃ ...(6).....**

(6) UBND cấp xã nơi sản xuất xác nhận. Nội dung xác nhận về loại hình kinh doanh (KD) của tổ chức và sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trường hợp có từ 2 xã trở lên thì UBND cấp xã nơi có quy mô diện tích sản xuất lớn nhất ký xác nhận.

Mẫu số 14. Bản cam kết trồng rừng gỗ lớn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm

BẢN CAM KẾT

Trồng rừng gỗ lớn

(theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Kính gửi: - UBND cấp huyện (1);
- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế

- Tên tổ chức/Cá nhân:.....(2).....
- Địa chỉ: Thôn.....xã.....huyện/thành phố.....
- Giấy đăng ký:.....; cấp ngày.....; nơi cấp.....
- Người đại diện:.....
- Số CCCD:.....cấp ngày....., nơi cấp.....
- Điện thoại liên hệ:.....

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../.../2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030,....(2) ... đã có đơn đề nghị hỗ trợ (theo Đơn đề nghị số ngày ... tháng ... năm). Nếu được hỗ trợ, (2).... xin cam kết: *Không khai thác rừng trồng trước 10 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh và 15 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm tính từ thời gian trồng.*

Nếu vi phạm, ...(2)..... xin bồi thường toàn bộ 100% kinh phí đã được Nhà nước hỗ trợ đầu tư./.

....., ngày... tháng....năm....

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP
XÃ....(3)....**
(ký tên, đóng dấu)

Đại diện tổ chức/Cá nhân
(ký tên - đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Kính gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng.
- (2) Tên tổ chức/Cá nhân.
- (3) Địa phương nơi trồng rừng có quy mô diện tích lớn nhất.